

PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT VỀ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ GPMB  
DỰ ÁN: ĐƯỜNG HOÀNG SA- DỐC SỎI, (ĐOẠN QUA BÌNH TÂN PHÚ (CŨ)- ĐỢT 3  
ĐỊA ĐIỂM: XÃ ĐÔNG SƠN, TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Quyết định số 1895/QĐ-UBND ngày 29/9/2025 của Chủ tịch UBND xã Đông Sơn)

Họ và tên: hộ ông Nguyễn Văn Một  
Địa chỉ: xã Đông Sơn, tỉnh Quảng Ngãi  
CCCD số: 051076008959

| TT | Tên Tài sản                                                                                                        | Số thửa | Tờ BD | Diện tích thửa (m2) | Diện tích/ Số lượng bồi thường | ĐVT | TLB T,HT (%) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền (Đồng) | Nguồn gốc đất           |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|-------|---------------------|--------------------------------|-----|--------------|----------------|-------------------|-------------------------|
| A  | ĐẤT ĐAI (I+II)                                                                                                     |         |       |                     |                                |     |              |                | 568.880.550       | Đất khai hoang năm 1997 |
| I  | Bồi thường đất nông nghiệp                                                                                         |         |       |                     |                                |     |              |                | 126.417.900       |                         |
| 1  | Đất rừng sản xuất (RSX) vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 * 1,0 = 37000 đ/m2)                                         | 534     | 1     | 453                 | 157,80                         | m2  | 100          | 37.000         | 5.838.600         |                         |
| 2  | Đất rừng sản xuất (RSX) vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 * 1,0 = 37000 đ/m2)                                         | 1310    | 1     | 2770                | 2.770,00                       | m2  | 100          | 37.000         | 102.490.000       |                         |
| 3  | Đất rừng sản xuất (RSX) vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 * 1,0 = 37000 đ/m2)                                         | 1104    | 1     | 1119                | 475,30                         | m2  | 100          | 37.000         | 17.586.100        |                         |
| 4  | Đất rừng sản xuất (RSX) vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 * 1,0 = 37000 đ/m2)                                         | 1113    | 1     | 1475                | 13,60                          | m2  | 100          | 37.000         | 503.200           |                         |
| II | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp                                                                                      |         |       |                     |                                |     |              |                | 442.462.650       |                         |
| 1  | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất trồng rừng sản xuất, vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 x 3,5 = 129500 đ/m2) | 534     | 1     | 453                 | 157,80                         | m2  | 100          | 129.500        | 20.435.100        |                         |
| 2  | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất trồng rừng sản xuất, vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 x 3,5 = 129500 đ/m2) | 1310    | 1     | 2770                | 2.770,00                       | m2  | 100          | 129.500        | 358.715.000       |                         |
| 3  | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất trồng rừng sản xuất, vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 x 3,5 = 129500 đ/m2) | 1104    | 1     | 1119                | 475,30                         | m2  | 100          | 129.500        | 61.551.350        |                         |
| 4  | Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp đối với đất trồng rừng sản xuất, vị trí 2, xã đồng bằng (37.000 x 3,5 = 129500 đ/m2) | 1113    | 1     | 1475                | 13,60                          | m2  | 100          | 129.500        | 1.761.200         |                         |
| B  | CÂY CỐI HOA MÀU                                                                                                    |         |       |                     |                                |     |              |                | 286.420.000       |                         |
|    | Phản bồi thường cây cối hoa màu                                                                                    |         |       |                     |                                |     |              |                |                   |                         |
| 1  | Keo - Cây có đường kính gốc > 16cm đến <= 20cm                                                                     | 1113    | 1     | 1475                | 7,00                           | cây | 100          | 232.000        | 1.624.000         |                         |
| 2  | Keo - Cây có đường kính gốc >12cm đến <= 16cm                                                                      | 1310    | 1     | 2770                | 572,00                         | cây | 100          | 180.000        | 102.960.000       |                         |
| 3  | Keo - Cây có đường kính gốc > 16cm đến <= 20cm                                                                     |         |       |                     | 522,00                         | cây | 100          | 232.000        | 121.104.000       |                         |
| 4  | Keo - Cây có đường kính gốc > 8cm đến <= 12cm                                                                      |         |       |                     | 33,00                          | cây | 100          | 136.000        | 4.488.000         |                         |
| 5  | Kkeo - Cây có đường kính gốc > 16cm đến <= 20cm                                                                    | 1104    | 1     | 1119                | 105,00                         | cây | 100          | 232.000        | 24.360.000        |                         |
| 6  | Keo - Cây có đường kính gốc >12cm đến <= 16cm                                                                      |         |       |                     | 92,00                          | cây | 100          | 180.000        | 16.560.000        |                         |

| TT                                                | Tên Tài sản                                    | Số thửa | Tờ BD | Diện tích thửa (m2) | Diện tích/ Số lượng bồi thường | ĐVT | TLB T,HT (%) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền ( Đồng) | Nguồn gốc đất |
|---------------------------------------------------|------------------------------------------------|---------|-------|---------------------|--------------------------------|-----|--------------|----------------|--------------------|---------------|
| 7                                                 | Keo - Cây có đường kính gốc >12cm đến <= 16cm  | 534     | 1     | 453                 | 31,00                          | cây | 100          | 180.000        | 5.580.000          |               |
| 8                                                 | Keo - Cây có đường kính gốc > 16cm đến <= 20cm |         |       |                     | 42,00                          | cây | 100          | 232.000        | 9.744.000          |               |
| TỔNG CHI PHÍ BỒI THƯỜNG THIẾT HẠI VÀ HỖ TRỢ (A+B) |                                                |         |       |                     |                                |     |              |                | 855.300.550        |               |

*Bằng chữ: Tám trăm năm mươi lăm triệu, ba trăm nghìn, năm trăm năm mươi đồng*

| TT | Tên Tài sản | Số thửa | Tờ BĐ | Diện tích thửa (m2) | Diện tích/ Số lượng bồi thường | ĐVT | TLB T,HT (%) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền ( Đồng) | Nguồn gốc đất |
|----|-------------|---------|-------|---------------------|--------------------------------|-----|--------------|----------------|--------------------|---------------|
|----|-------------|---------|-------|---------------------|--------------------------------|-----|--------------|----------------|--------------------|---------------|

| TT | Tên Tài sản | Số thửa | Tờ BĐ | Diện tích thửa (m2) | Diện tích/ Số lượng bồi thường | ĐVT | TLB T,HT (%) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền ( Đồng) | Nguồn gốc đất |
|----|-------------|---------|-------|---------------------|--------------------------------|-----|--------------|----------------|--------------------|---------------|
|----|-------------|---------|-------|---------------------|--------------------------------|-----|--------------|----------------|--------------------|---------------|

| TT | Tên Tài sản | Số thửa | Tờ BĐ | Diện tích thửa (m2) | Diện tích/ Số lượng bồi thường | ĐVT | TLB T,HT (%) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền ( Đồng) | Nguồn gốc đất |
|----|-------------|---------|-------|---------------------|--------------------------------|-----|--------------|----------------|--------------------|---------------|
|----|-------------|---------|-------|---------------------|--------------------------------|-----|--------------|----------------|--------------------|---------------|

| TT | Tên Tài sản | Số thửa | Tờ BĐ | Diện tích thửa (m2) | Diện tích/ Số lượng bồi thường | ĐVT | TLB T,HT (%) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền ( Đồng) | Nguồn gốc đất |
|----|-------------|---------|-------|---------------------|--------------------------------|-----|--------------|----------------|--------------------|---------------|
|----|-------------|---------|-------|---------------------|--------------------------------|-----|--------------|----------------|--------------------|---------------|

| TT | Tên Tài sản | Số thửa | Tờ BĐ | Diện tích thửa (m2) | Diện tích/ Số lượng bồi thường | ĐVT | TLB T,HT (%) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền ( Đồng) | Nguồn gốc đất |
|----|-------------|---------|-------|---------------------|--------------------------------|-----|--------------|----------------|--------------------|---------------|
|----|-------------|---------|-------|---------------------|--------------------------------|-----|--------------|----------------|--------------------|---------------|

| TT | Tên Tài sản | Số thửa | Tờ BĐ | Diện tích thửa (m2) | Diện tích/ Số lượng bồi thường | ĐVT | TLB T,HT (%) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền ( Đồng) | Nguồn gốc đất |
|----|-------------|---------|-------|---------------------|--------------------------------|-----|--------------|----------------|--------------------|---------------|
|----|-------------|---------|-------|---------------------|--------------------------------|-----|--------------|----------------|--------------------|---------------|

| TT | Tên Tài sản | Số thửa | Tờ BĐ | Diện tích thửa (m2) | Diện tích/ Số lượng bồi thường | ĐVT | TLB T,HT (%) | Đơn giá (đồng) | Thành tiền ( Đồng) | Nguồn gốc đất |
|----|-------------|---------|-------|---------------------|--------------------------------|-----|--------------|----------------|--------------------|---------------|
|----|-------------|---------|-------|---------------------|--------------------------------|-----|--------------|----------------|--------------------|---------------|

















